

Số: **4576** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **13** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công

Hạng mục: Kênh nhánh N

Tiểu dự án: Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn

Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi tỉnh Bình Định và Hưng Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ Quy định quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và phê duyệt kế hoạch đấu thầu xây dựng tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi tỉnh Bình Định và Hưng Yên; Quyết định số 3641/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh Chủ đầu tư tại Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 04/6/2014, tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 61/TTr-BQL ngày 07/12/2016 và ý kiến thẩm định số 4453/SNN-QLXDCT ngày 06/12/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công hạng mục Kênh nhánh N của Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi tỉnh Bình Định và Hưng Yên với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Tiểu dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi tỉnh Bình Định và Hưng Yên;

2. Loại và cấp công trình:

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cấp công trình: Kênh chính N Cấp III, kênh cấp 1, kênh cấp 2, kênh nội đồng Cấp IV;

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.

4. Tổng mức đầu tư: 432,475 tỷ đồng.

5. Địa điểm xây dựng: Huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

6. Nhà thầu khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công: Liên danh Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Thủy lợi II và Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Thành Sen.

7. Chủ nhiệm công trình: Đường Anh Tuấn.

8. Nội dung thiết kế và các thông số kỹ thuật chủ yếu:

8.1. Kênh nhánh N bao gồm các tuyến kênh: Kênh cấp 1: Kênh N1, N3, N5, N9, N9A, N11, N13, VC1, N15, N17, N19, N21; kênh cấp 2: N11-2 nhận nước từ kênh chính N để tưới cho 1.728 ha diện tích phía Nam suối Cả thuộc thôn Thượng Sơn, Trung Sơn và Tiên Thuận xã Tây Thuận; thôn Thượng Giang, Tả Giang, Nam Giang xã Tây Giang; thôn Hòa Hiệp, Hòa Sơn xã Bình Tường.

8.2. Về tuyến: Nghiên cứu tối ưu hoá các tuyến thuộc hệ thống kênh N theo thiết kế cơ sở được duyệt có lưu ý tránh các công trình hạ tầng kỹ thuật, nhà cửa, mồ mả..., giảm thiểu khối lượng đào đắp và bồi thường giải phóng mặt bằng. Cụ thể:

- Tuyến kênh N1: Điều chỉnh đoạn đầu từ K0 đến S4 để tránh nhà cửa, hệ thống điện nước địa phương mới đầu tư;

- Tuyến kênh N3: Điều chỉnh đoạn đầu từ K0 đến S2 để tránh nhà cửa, đất ở địa phương mới giao quyền sử dụng để giảm chi phí bồi thường, điều chỉnh điểm S5 kết nối vào kênh bê tông hiện có của địa phương đã xây dựng;

- Tuyến kênh N5: Điều chỉnh đoạn từ K0 đến S2 để tránh cống tiêu qua đường QL19 và lưới điện; điều chỉnh giảm đoạn sau điểm S3 kết nối vào kênh bê tông của địa phương đã xây dựng;

- Tuyến kênh N7: Giảm không đầu tư, do địa phương đã đầu tư xây dựng;

- Tuyến kênh N9: Tuyến cơ bản vẫn đi theo hướng tuyến của dự án đầu tư;

- Tuyến kênh N9A: Tuyến cơ bản vẫn đi theo hướng tuyến của dự án đầu tư;

- Tuyến kênh N11: Điều chỉnh S1 đến S2 để tránh cống tiêu qua đường bê tông, điều chỉnh điểm S9 đến S10A để tránh khu quy hoạch dân cư của thôn Tả Giang;

- Tuyến kênh N11-2: Lấy nước tại vị trí K1+816 kênh N11 chuyển nước qua tại vị trí K2+771 của kênh N17, đồng thời tịnh tiến tuyến kênh N17 xuống phía dưới khu tưới để giảm đoạn kênh đào sâu; điều chỉnh kết thúc tuyến kênh N17 tại vị trí S17 (trước hồ Hải Nam);

- Tuyến kênh N13: Điều chỉnh đoạn từ K0 đến S1 để tránh nhà dân mới xây dựng và phạm vi đất ở, để giảm chi phí bồi thường;

- Tuyến kênh VC1: Bổ sung tuyến kênh vượt cấp bổ sung nước vào hồ Ba Bàu;
- Tuyến kênh N15: Tuyến cơ bản vẫn đi theo hướng tuyến của dự án đầu tư;
- Tuyến kênh N17: Không làm đoạn đầu từ K0 đến K0+908 (S8);
- Tuyến kênh N17-2: Không làm đoạn đầu từ K0 đến K4+045 (S9), các đoạn còn lại không thay đổi vẫn theo hướng tuyến kênh N17-2;
- Tuyến kênh N19: Tuyến N19 không thay đổi; bổ sung tuyến kênh chuyển nước cuối tuyến kênh N19 kết nối tại điểm S18 của kênh N21; bổ sung tuyến kênh chuyển nước từ vị trí cuối kênh N21 đến vị trí S10 của kênh N17-2;
- Tuyến kênh N21: Không làm đoạn từ K0 đến S17, các điểm còn lại không thay đổi vẫn theo hướng tuyến kênh N21 dự án đầu tư;
- Bổ sung tuyến kênh vượt cấp kênh N17, kênh N21 từ kênh chính N.

8.3. Về mặt cắt kênh: Sử dụng mặt cắt chữ nhật. Cụ thể:

Đoạn áp dụng			TH	Q	B	H	hk	i	n	vo	Ghi chú
	Từ	Đến		(m ³ /s)	(m)	(m)	(m)			(m/s)	
I	Kênh N1										
1	K0+000	K0+079	Qtk	0.106	0.60		0.39	0.0005	0.015	0.45	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Qmin	0.042	0.60		0.20	0.0005	0.015	0.36	
			Qmax	0.127	0.60	0.60	0.45	0.0005	0.015	0.47	
2	K0+079	K0+614	Qtk	0.071	0.50		0.35	0.0005	0.015	0.41	
			Qmin	0.028	0.50		0.17	0.0005	0.015	0.32	
			Qmax	0.085	0.50	0.55	0.40	0.0005	0.015	0.43	
3	K0+614	K1+330.7	Qtk	0.021	0.40		0.18	0.0005	0.015	0.30	
			Qmin	0.008	0.40		0.09	0.0005	0.015	0.23	
			Qmax	0.025	0.40	0.40	0.20	0.0005	0.015	0.31	
II	Kênh N3										
1	K0+000	K0+387	Qtk	0.090	0.55		0.38	0.0005	0.015	0.44	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Qmin	0.036	0.55		0.19	0.0005	0.015	0.34	
			Qmax	0.108	0.55	0.60	0.44	0.0005	0.015	0.45	
2	K0+387	K0+649	Qtk	0.047	0.40		0.32	0.0005	0.015	0.37	
			Qmin	0.019	0.40		0.16	0.0005	0.015	0.29	
			Qmax	0.057	0.40	0.50	0.37	0.0005	0.015	0.38	
3	K0+649	K0+938.7	Qtk	0.028	0.40		0.22	0.0005	0.015	0.32	
			Qmin	0.011	0.40		0.11	0.0005	0.015	0.25	
			Qmax	0.034	0.40	0.40	0.25	0.0005	0.015	0.34	
III	Kênh N5										
1	K0+000	K0+703	Qtk	0.069	0.50		0.34	0.0005	0.015	0.41	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Qmin	0.028	0.50		0.17	0.0005	0.015	0.32	
			Qmax	0.083	0.50	0.55	0.39	0.0005	0.015	0.43	
2	K0+703	K1+495	Qtk	0.046	0.40		0.31	0.0005	0.015	0.36	
			Qmin	0.018	0.40		0.15	0.0005	0.015	0.30	
			Qmax	0.055	0.40	0.50	0.36	0.0005	0.015	0.38	

Đoạn áp dụng			TH	Q	B	H	hk	i	n	vo	Ghi chú
	Từ	Đến		(m³/s)	(m)	(m)	(m)			(m/s)	
V	Kênh N9										
1	K0+000	K0+055	Q _{tk}	0.144	0.60		0.50	0.0005	0.015	0.49	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Q _{min}	0.058	0.60		0.25	0.0005	0.015	0.39	
			Q _{max}	0.173	0.60	0.70	0.57	0.0005	0.015	0.50	
2	K0+055	K0+523	Q _{tk}	0.079	0.50		0.38	0.0005	0.015	0.42	
			Q _{min}	0.031	0.50		0.19	0.0005	0.015	0.33	
			Q _{max}	0.094	0.50	0.60	0.43	0.0005	0.015	0.43	
3	K0+523	K1+237	Q _{tk}	0.043	0.40		0.30	0.0005	0.015	0.36	
			Q _{min}	0.017	0.40		0.15	0.0005	0.015	0.28	
			Q _{max}	0.051	0.40	0.50	0.34	0.0005	0.015	0.37	
VI	Kênh N9A										
1	K0+000	K0+377	Q _{tk}	0.068	0.50		0.34	0.0005	0.015	0.41	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Q _{min}	0.027	0.50		0.17	0.0005	0.015	0.32	
			Q _{max}	0.082	0.50	0.55	0.39	0.0005	0.015	0.42	
2	K0+377	K1+059	Q _{tk}	0.043	0.40		0.30	0.0005	0.015	0.36	
			Q _{min}	0.017	0.40		0.15	0.0005	0.015	0.29	
			Q _{max}	0.052	0.40	0.50	0.35	0.0005	0.015	0.37	
VII	Kênh N11										
1	K0+000	K1+137	Q _{tk}	0.548	1.00		0.81	0.0005	0.015	0.68	BT M200 đá 1x2 dày18 cm
			Q _{min}	0.219	1.00		0.40	0.0005	0.015	0.55	
			Q _{max}	0.658	1.00	1.10	0.93	0.0005	0.015	0.71	
2	K1+137	K1+985	Q _{tk}	0.372	0.90		0.67	0.0005	0.015	0.62	BT M200 đá 1x2 dày15 cm
			Q _{min}	0.149	0.90		0.34	0.0005	0.015	0.49	
			Q _{max}	0.447	0.90	0.90	0.77	0.0005	0.015	0.64	
3	K1+985	K2+795	Q _{tk}	0.070	0.50		0.34	0.0005	0.015	0.41	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Q _{min}	0.028	0.50		0.17	0.0005	0.015	0.32	
			Q _{max}	0.084	0.50	0.55	0.39	0.0005	0.015	0.42	
4	K2+795	K4+019	Q _{tk}	0.040	0.40		0.28	0.0005	0.015	0.35	
			Q _{min}	0.016	0.40		0.14	0.0005	0.015	0.28	
			Q _{max}	0.047	0.40	0.45	0.32	0.0005	0.015	0.37	
VIII	Kênh N11-2										
1	K0+000	K0+918	Q _{tk}	0.282	0.80		0.61	0.0005	0.015	0.58	BT M200 đá 1x2 dày 15cm
			Q _{min}	0.113	0.80		0.31	0.0005	0.015	0.46	
			Q _{max}	0.339	0.80	0.85	0.71	0.0005	0.015	0.60	
2	K0+918	K1+465	Q _{tk}	0.205	0.70		0.55	0.0005	0.015	0.53	
			Q _{min}	0.082	0.70		0.28	0.0005	0.015	0.43	
			Q _{max}	0.246	0.70	0.80	0.64	0.0005	0.015	0.55	
3	K1+465	K2+490	Q _{tk}	0.154	0.65		0.48	0.0005	0.015	0.50	
			Q _{min}	0.061	0.65		0.24	0.0005	0.015	0.39	

Đoạn áp dụng			TH	Q	B	H	hk	i	n	vo	Ghi chú
	Từ	Đến		(m³/s)	(m)	(m)	(m)			(m/s)	
			Qmax	0.184	0.65	0.70	0.55	0.0005	0.015	0.52	
4	K2+490	K3+332	Qtk	0.084	0.50		0.39	0.0005	0.015	0.42	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Qmin	0.033	0.50		0.20	0.0005	0.015	0.34	
			Qmax	0.100	0.50	0.60	0.46	0.0005	0.015	0.44	
IX	Kênh N13										
1	K0+000	K0+935.5	Qtk	0.044	0.40		0.31	0.0005	0.015	0.36	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Qmin	0.018	0.40		0.15	0.0005	0.015	0.28	
			Qmax	0.053	0.40	0.50	0.35	0.0005	0.015	0.37	
X	Kênh VC1										
1	K0+000	K0+125.0	Qtk	0.024	0.40		0.19	0.0005	0.015	0.31	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Qmin	0.010	0.40		0.11	0.0005	0.015	0.23	
			Qmax	0.029	0.40	0.40	0.22	0.0005	0.015	0.33	
XI	Kênh N15										
1	K0+000	K0+871.8	Qtk	0.088	0.40		0.54	0.0005	0.015	0.41	Kênh hiện trạng H=0.50 m
			Qmin	0.035	0.40		0.26	0.0005	0.015	0.34	
			Qmax	0.105	0.40	0.75	0.63	0.0005	0.015	0.42	
											Nâng bờ 0.25m
2	K0+871.8	K1+333.2	Qtk	0.043	0.40		0.30	0.0005	0.015	0.36	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Qmin	0.017	0.40		0.15	0.0005	0.015	0.28	
			Qmax	0.051	0.40	0.50	0.35	0.0005	0.015	0.37	
XII	Kênh N17										
1	K0+000	K0+200	Qtk	0.019	0.40		0.16	0.0005	0.015	0.29	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Qmin	0.008	0.40		0.09	0.0005	0.015	0.21	
			Qmax	0.023	0.40	0.40	0.19	0.0005	0.015	0.31	
XIII	Kênh N19										
1	K0+000	K0+842	Qtk	0.583	1.10		0.76	0.0005	0.015	0.70	BT M200 đá 1x2 dày 18cm
			Qmin	0.233	1.10		0.38	0.0005	0.015	0.55	
			Qmax	0.700	1.10	1.00	0.88	0.0005	0.015	0.72	
2	K0+842	K1+596	Qtk	0.519	1.10		0.70	0.0005	0.015	0.68	
			Qmin	0.208	1.10		0.35	0.0005	0.015	0.53	
			Qmax	0.623	1.10	0.95	0.80	0.0005	0.015	0.71	
3	K1+596	K2+690	Qtk	0.428	1.00		0.66	0.0005	0.015	0.65	BT M200 đá 1x2 dày 15cm
			Qmin	0.171	1.00		0.34	0.0005	0.015	0.51	
			Qmax	0.514	1.00	0.90	0.77	0.0005	0.015	0.67	
4	K2+690	K4+693	Qtk	0.385	0.95		0.65	0.0005	0.015	0.63	BT

Đoạn áp dụng			TH	Q	B	H	hk	i	n	vo	Ghi chú
	Từ	Đến		(m³/s)	(m)	(m)	(m)			(m/s)	
			Qmin	0.154	0.95		0.33	0.0005	0.015	0.50	M200 đá 1x2 dày 20cm
			Qmax	0.462	0.95	0.90	0.74	0.0005	0.015	0.65	
5	K4+693	K5+101									Hồ cây sung
6	K5+101	K6+132	Qtk	0.385	0.95		0.65	0.0005	0.015	0.63	BT M200 đá 1x2 dày 15cm
			Qmin	0.154	0.95		0.33	0.0005	0.015	0.50	
			Qmax	0.462	0.95	0.90	0.74	0.0005	0.015	0.65	
7	K6+132	K6+890	Qtk	0.203	0.75		0.51	0.0005	0.015	0.53	
			Qmin	0.081	0.75		0.26	0.0005	0.015	0.42	
			Qmax	0.244	0.75	0.75	0.59	0.0005	0.015	0.56	
8	K6+890	K7+618	Qtk	0.163	0.65		0.50	0.0005	0.015	0.50	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Qmin	0.065	0.65		0.25	0.0005	0.015	0.40	
			Qmax	0.195	0.65	0.70	0.58	0.0005	0.015	0.52	
9	K7+618	K8+301	Qtk	0.102	0.60		0.38	0.0005	0.015	0.45	
			Qmin	0.041	0.60		0.19	0.0005	0.015	0.35	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Qmax	0.122	0.60	0.60	0.44	0.0005	0.015	0.47	
XIV	Kênh N21										
1	K0+000	K0+200	Qtk	0.035	0.40		0.26	0.0005	0.015	0.34	BT M200 đá 1x2 dày 12cm
			Qmin	0.014	0.40		0.13	0.0005	0.015	0.27	
			Qmax	0.043	0.40	0.45	0.30	0.0005	0.015	0.36	

8.4. Về số lượng công trình trên kênh:

TT	Hạng mục	N1	N3	N5	N9	N9A	N11	N13	VC1	N15	N17	N19	N21
1	CLN đầu kênh											1	
2	CLN 1 bên	1		2	1		11	1		2		5	
3	CLN 2 bên	6	3	3	6	6	9	3	1	2	2	23	1
4	Cổng điều tiết	3	3	5	3	5	6	2	1	1	2	4	
5	Cổng qua đường	4	1	2	3	1	10	1				14	
6	Trần ra						1					2	
7	Cầu máng			1	1		1					3	
8	Cổng tiêu	3	1	4	4	2	13	2		1		23	
9	CTN cuối kênh	1	1	1		1	1	1	1		1	2	1
	Cộng	18	9	18	18	15	52	10	3	6	5	76	2
	Tổng cộng	232											

9. Nguồn vốn: Vốn vay Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) và vốn đối ứng trung ương và địa phương.

10. Thời gian thực hiện: Năm 2015 – 2019.

11. Phương thức thực hiện: Theo Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và hướng dẫn của Nhà tài trợ AFD

Điều 2. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng công trình, các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định của Cơ quan Phát triển Pháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn, Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT và Thủ trưởng các Sở, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./. *Ve*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10 (15b) *ve*

